

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN VỀ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO KHỐI NGÀNH SỨC KHỎE: TRƯỜNG HỢP TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN CÔNG THIÊN¹ - NGUYỄN HỒNG THANH² - NGUYỄN HỮU NAM^{3*}

¹ Viện Khoa học Giáo dục và Sức khỏe SNG, Việt Nam
SNG Institute of Educational Sciences and Health, Vietnam

² Bệnh viện Đa khoa Bình Dương, Việt Nam
Binh Duong General Hospital, Vietnam

³ Trường Đại học Đồng Nai
Dong Nai University, Vietnam

* Email: congthienit@gmail.com

Ngày nhận bài: 9/7/2026

Ngày sửa bài: 24/7/2026

Ngày duyệt đăng bài: 10/8/2026

Tóm tắt:

Nghiên cứu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo khối ngành sức khỏe tại Trường Đại học Hùng Vương Thành phố Hồ Chí Minh, trên mẫu 250 sinh viên. Dữ liệu được phân tích bằng SPSS 27 qua kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và hồi quy tuyến tính bội. Mô hình 5 nhân tố giải thích 50,9% biến thiên của sự hài lòng; chất lượng đội ngũ giảng viên ($\beta = 0,400$), chất lượng chương trình đào tạo ($\beta = 0,350$), cơ sở vật chất và trang thiết bị ($\beta = 0,340$) và chất lượng thực tập thực tế ($\beta = 0,330$) có tác động tích cực, còn dịch vụ hỗ trợ sinh viên chưa đạt ý nghĩa thống kê. Phân tích công suất hậu nghiệm cho thấy, mô hình tổng thể có công suất rất cao, song khả năng phát hiện đóng góp riêng của dịch vụ hỗ trợ sinh viên còn hạn chế. Kết quả cung cấp bằng chứng thực nghiệm để hoàn thiện chất lượng đào tạo khối ngành sức khỏe.

Từ khóa: sự hài lòng của sinh viên, chất lượng đào tạo, khối ngành sức khỏe, trường đại học ngoài công lập, Trường Đại học Hùng Vương Thành phố Hồ Chí Minh

Factors affecting student satisfaction with the quality of health sciences training: A case study of Hung Vuong University of Ho Chi Minh City

Abstract:

This study identifies factors affecting student satisfaction with the quality of health sciences training at Hung Vuong University of Ho Chi Minh City using a sample of 250 students. Data were analyzed in SPSS 27 using Cronbach's Alpha, exploratory factor analysis, and multiple linear regression. The five-factor model explained 50.9% of the variance in satisfaction. Teaching staff quality ($\beta = 0.400$), curriculum quality ($\beta = 0.350$), facilities and equipment ($\beta = 0.340$), and practical training quality ($\beta = 0.330$) had positive effects, whereas student support services were not statistically significant. Post hoc power analysis indicated very high power for the overall model, although its ability to detect the unique contribution of student support services remained limited. The findings provide empirical evidence for improving health sciences training quality.

Keywords: student satisfaction, training quality, health sciences, private university, Hung Vuong University of Ho Chi Minh City

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học, chất lượng đào tạo trở thành yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh của mỗi cơ sở giáo dục, trong đó sự hài lòng của sinh viên được xem là thước đo phản ánh trực tiếp hiệu quả của toàn bộ quá trình đào tạo (Kane và cộng sự, 2008). Các cơ sở giáo dục đại học ngày càng coi trọng công tác bảo đảm chất lượng bên trong nhằm nâng cao uy tín học thuật và trách nhiệm giải trình trước xã hội (Tạ Thị Thu Hiền, 2023). Đối với khối ngành sức khỏe, chất lượng đào tạo gắn liền với yêu cầu thực hành lâm sàng và an toàn người bệnh, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo và bệnh viện thực hành theo quy định của Nghị định số 111/2017/NĐ-CP (Chính phủ, 2017). Các trường đại học ngoài công lập vận hành theo cơ chế tự chủ tài chính nên phải không ngừng nâng cao chất lượng để thu hút và giữ chân người học (Kiều Lan Hương, 2020). Tại Thành phố Hồ Chí Minh, quy mô đào tạo khối ngành sức khỏe của khối trường tư thục đang mở rộng nhanh chóng nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực y tế. Các nghiên cứu hiện có chủ yếu tiếp cận từ góc độ quản lý và bảo đảm chất lượng bên trong của cơ sở đào tạo, trong khi bằng chứng thực nghiệm về sự hài lòng của sinh viên với tư cách là người thụ hưởng trực tiếp vẫn còn hạn chế (Nguyễn Quốc Trị và Hoàng Minh Tuấn, 2025). Tại Trường Đại học Hùng Vương Thành phố Hồ Chí Minh, Khoa Khoa học Sức khỏe đào tạo ngành gồm: Quản lý bệnh viện và Tâm lý học, hiện chưa có nghiên cứu định lượng nào khảo sát một cách có hệ thống các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên. Xuất phát từ khoảng trống học thuật này, nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo khối ngành sức khỏe, từ đó cung cấp căn cứ thực tiễn cho công tác quản trị chất lượng của Nhà trường.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Sự hài lòng của sinh viên được định nghĩa là trạng thái đánh giá tích cực của người học về toàn bộ trải nghiệm giáo dục, hình thành khi kết quả nhận được đáp ứng hoặc vượt qua kỳ vọng ban đầu (Kane và cộng sự, 2008). Trong giáo dục đại học, khái niệm này được kế thừa từ lý thuyết xác nhận kỳ vọng của Oliver, theo đó mức độ hài lòng phụ thuộc vào sự so sánh giữa chất lượng cảm nhận và kỳ vọng của người học (Oliver, 1980). Chất lượng dịch vụ giáo dục được đo lường thông qua nhiều khung khác nhau, tiêu biểu là HEDPERF của Firdaus với các thành phần học thuật, phi học thuật, danh tiếng, khả năng tiếp cận và vấn đề chương trình (Firdaus, 2006). Bên cạnh đó, các nghiên cứu khảo sát sự hài lòng của sinh viên còn nhấn mạnh vai trò của yếu tố lịch sử và bối cảnh trong việc giải thích kết quả đo lường (Kane và cộng sự, 2008).

Đối với khối ngành sức khỏe, sự hài lòng của sinh viên còn chịu tác động của các điều kiện đặc thù liên quan đến thực hành lâm sàng. Nghiên cứu tổng quan của Cant và cộng sự chỉ ra chất lượng giảng viên hướng dẫn, môi trường thực hành và sự hỗ trợ học tập là những yếu tố dự báo quan trọng về sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng (Cant và cộng sự, 2023). Nghiên cứu của Alhassan và cộng sự cũng nhấn mạnh vai trò của chất lượng nơi thực tập và sự hướng dẫn của giảng viên trong quá trình thực tập (Alhassan và cộng sự, 2024). Các nghiên cứu thực nghiệm về chất lượng dịch vụ giáo dục khẳng định mối quan hệ tích cực giữa chất lượng giảng dạy, cơ sở vật chất và sự hài lòng của người học trong các chương trình đào tạo quốc tế (Darawong và Sandmaung, 2019). Tại Việt Nam, các nghiên cứu của Phạm Thị Lien (2017), Nguyễn Minh Tân và cộng sự (2023) cùng Nguyen Chi Hai (2021) đều khẳng định mối quan hệ tích cực giữa chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của sinh viên. Bảng 1 tổng hợp một số nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo.

Bảng 1. Tổng hợp một số nghiên cứu thực nghiệm liên quan

Tác giả/ nghiên cứu	Bối cảnh và mẫu	Lý thuyết nền và biến chính	Phương pháp	Kết quả chính	Hạn chế/ khoảng trống
Firdaus (2006)	Malaysia; sinh viên đại học	HEdPERF; thành phần học thuật, phi học thuật, danh tiếng, tiếp cận, chương trình	Khảo sát định lượng; so sánh thang đo	HEdPERF vượt trội SERVPERF trong đo lường chất lượng dịch vụ giáo dục	Chưa gắn trực tiếp với sự hài lòng và bối cảnh đào tạo sức khỏe
Pham Thi Lien (2017)	Việt Nam; sinh viên đại học	Chất lượng dịch vụ đào tạo → sự hài lòng	Hồi quy	Chất lượng dịch vụ ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng	Mẫu một trường; chưa xét đặc thù khối ngành sức khỏe
Darawong và Sandmaung (2019)	Thái Lan; sinh viên chương trình quốc tế	Chất lượng dịch vụ → sự hài lòng	PLS-SEM	Chất lượng dịch vụ nâng cao sự hài lòng của sinh viên địa phương	Bối cảnh chương trình quốc tế; chưa xét thực hành lâm sàng
Cant và cộng sự (2023)	Quốc tế; sinh viên điều dưỡng	Giảng viên hướng dẫn, môi trường thực hành, hỗ trợ học tập → sự hài lòng	Tổng quan tích hợp	Các yếu tố lâm sàng dự báo quan trọng về sự hài lòng	Tổng quan định tính; chưa kiểm định mô hình định lượng
Kane và cộng sự (2008)	Anh Quốc; sinh viên đại học	Khảo sát sự hài lòng theo chiều dọc	Phân tích lịch sử dữ liệu khảo sát	Bối cảnh và lịch sử giải thích biến động kết quả khảo sát	Thiên về mô tả; chưa mô hình hóa nhân tố ảnh hưởng
Kiều Lan Hương (2020)	Việt Nam; trường đại học ngoài công lập	Các yếu tố ảnh hưởng chất lượng đào tạo	Khảo sát; phân tích thực trạng	Cơ sở vật chất và đội ngũ quyết định chất lượng	Chưa đo lường sự hài lòng của sinh viên
Nguyễn Quốc Trị và Hoàng Minh Tuấn (2025)	Việt Nam; trường đại học	Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong	Nghiên cứu lý l luận và thực trạng	Cần hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong	Góc độ quản lý; chưa khảo sát sinh viên
Nguyễn Minh Tân và cộng sự (2023)	Cần Thơ; sinh viên đại học	Chương trình, giảng viên, cơ sở vật chất → sự hài lòng	Khảo sát; hồi quy	Các nhân tố ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng	Một trường; chưa xét đặc thù thực tập nghề nghiệp
Nguyen Chi Hai (2021)	Việt Nam; sinh viên đại học	Chất lượng dịch vụ giáo dục → sự hài lòng	Khảo sát; phân tích nhân tố	Chất lượng dịch vụ quyết định sự hài lòng	Nghiên cứu tổng hợp; chưa xét đặc thù khối ngành sức khỏe

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

So với các nghiên cứu nêu trên vốn chủ yếu thực hiện tại trường công lập hoặc chương trình quốc tế, bằng chứng từ trường đại học ngoài công lập đào tạo khối ngành sức khỏe tại Việt Nam còn hạn chế; bên

cạnh đó, các nghiên cứu bảo đảm chất lượng trong nước tiếp cận từ góc độ quản lý, chưa phản ánh đầy đủ nhận thức của người học (Nguyễn Quốc Trị và Hoàng Minh Tuấn, 2025). Vì vậy, nghiên cứu hiện tại được định vị là mô hình mở rộng theo bối cảnh, bổ sung bằng chứng thực nghiệm về các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên tại trường đại học ngoài công lập đào tạo khối ngành sức khỏe.

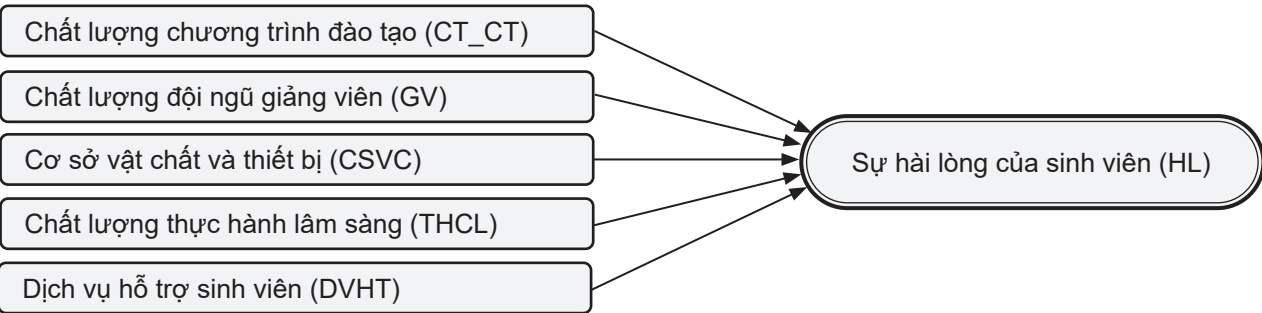
Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu đề xuất bao gồm 5 nhân tố độc lập được kế thừa và điều chỉnh từ khung chất lượng dịch vụ giáo dục cùng đặc thù đào tạo khối ngành sức khỏe. Nhân tố chất lượng chương trình đào tạo phản ánh mức độ phù hợp, cập nhật và đáp ứng chuẩn đầu ra. Nhân tố chất lượng đội ngũ giảng viên thể hiện năng lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy và năng lực hướng dẫn thực hành. Nhân tố cơ sở vật chất và trang thiết bị đo lường điều kiện phòng học, thư viện, phòng thực hành, trang thiết bị giảng dạy và nguồn học liệu. Nhân tố chất lượng thực tập thực tế phản ánh chất lượng quá trình thực tập bao gồm sự giám sát của giảng viên hướng dẫn, sự phối hợp giữa Nhà trường và cơ sở thực tập, mức độ tiếp xúc với công việc thực tế. Nhân tố dịch vụ hỗ trợ sinh viên thể hiện chất lượng cố vấn học tập, hỗ trợ hành chính và hỗ trợ việc làm. Các mối quan hệ tác động cùng hệ thống giả thuyết được tổng hợp trong Bảng 2.

Bảng 2. Giả thuyết nghiên cứu

STT	Giả thuyết	Nội dung	Tác động
1	H1	Chất lượng chương trình đào tạo có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên	+
2	H2	Chất lượng đội ngũ giảng viên có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên	+
3	H3	Cơ sở vật chất và trang thiết bị có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên	+
4	H4	Chất lượng thực tập thực tế có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên	+
5	H5	Dịch vụ hỗ trợ sinh viên có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của sinh viên	+

Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo khối ngành sức khỏe tại Khoa Khoa học Sức khỏe, Trường Đại học Hùng Vương Thành phố Hồ Chí Minh, với dữ liệu được thu thập từ tháng 04/2026 đến tháng 06/2026. Đối tượng khảo sát là sinh viên ngành Quản lý bệnh viện và ngành Tâm lý học đang học tại khoa. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo

phương pháp phi xác suất, sử dụng kỹ thuật lấy mẫu thuận tiện. Sau quá trình thu thập, kiểm tra và sàng lọc dữ liệu, nghiên cứu thu được 250 bảng hỏi hợp lệ để đưa vào phân tích. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua công cụ bảng hỏi tự báo cáo thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý, được nhóm tác giả kế thừa và điều chỉnh linh hoạt từ các mô hình thực nghiệm đi trước (Bảng 3).

Bảng 3. Tổng hợp thang đo nghiên cứu

Biến	Ký hiệu	Số biến	Nguồn
Chất lượng chương trình đào tạo	CT_CT	5	(Firdaus, 2006; Pham Thi Lien, 2017)
Chất lượng đội ngũ giảng viên	GV	5	(Firdaus, 2006; Cant và cộng sự, 2023)
Cơ sở vật chất và trang thiết bị	CSVC	5	(Darawong và Sandmaung, 2019; Pham Thi Lien, 2017)
Chất lượng thực tập thực tế	THTT	5	(Chính phủ, 2017; Cant và cộng sự, 2023)
Dịch vụ hỗ trợ sinh viên	DVHT	5	(Firdaus, 2006; Pham Thi Lien, 2017)
Sự hài lòng của sinh viên	HL	5	(Oliver, 1980; Kane và cộng sự, 2008)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Quá trình xử lý và phân tích số liệu được thực hiện nhất quán trên phần mềm SPSS 27, bắt đầu bằng kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha. Phân tích nhân tố khám phá được thực hiện bằng phương pháp trích Principal Component Analysis kết hợp phép xoay trục giao Varimax nhằm làm rõ cấu trúc tải nhân tố và hỗ trợ phân nhóm các biến quan sát. Sau đó, điểm số nhân tố được lưu bằng phương pháp hồi quy để sử dụng trong mô hình hồi quy tuyến tính bội nhằm kiểm định giả thuyết ở mức ý nghĩa 5%. Nhằm củng cố độ tin cậy, phân tích công suất thống kê hậu nghiệm được thực hiện trên phần mềm R 4.1.2 bằng gói pwr 1.3.0 dựa trên cỡ mẫu $n = 250$, 5 biến dự báo, $R^2 = 0,509$ và mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$. Đồng thời, phân tích độ nhạy được áp dụng để xác định kích thước hiệu ứng riêng phần nhỏ nhất có thể phát hiện với công suất mục tiêu đạt 0,80.

3. Kết quả và thảo luận kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả

Đặc điểm nhân khẩu học

Mẫu nghiên cứu thực tế ghi nhận quy mô thu thập đạt 250 sinh viên, trong đó đối tượng nữ giới chiếm đa số với 63,2%, trong khi đối tượng nam giới chiếm 36,8%. Xét về cơ cấu năm học, sinh viên năm thứ ba chiếm tỷ lệ cao nhất, đạt 36,8%, tiếp theo là sinh viên năm thứ tư với 31,6%, năm thứ hai chiếm 20,0% và tỷ lệ thấp nhất thuộc về năm thứ nhất với 11,6%. Về cơ cấu ngành học, sinh viên ngành Quản lý bệnh viện chiếm 58,0% và sinh viên ngành Tâm lý học chiếm 42,0% (Bảng 4). Sự phân bố cơ cấu này phản ánh đặc điểm mẫu tập trung vào nhóm sinh viên đã tích lũy nền tảng chuyên ngành, phù hợp với mục tiêu phân tích sự hài lòng về chất lượng đào tạo của đề tài.

Bảng 4. Đặc điểm mẫu nghiên cứu (n = 250)

Đặc điểm	Phân loại	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	36,8
	Nữ	63,2
Năm học	Năm thứ nhất	11,6
	Năm thứ hai	20,0
	Năm thứ ba	36,8
	Năm thứ tư	31,6
Ngành học	Quản lý bệnh viện	58,0
	Tâm lý học	42,0

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả

Kiểm tra độ tin cậy thang đo

Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha được thực hiện nhằm đánh giá tính nhất quán nội tại của các thang đo trong mô hình nghiên cứu đề xuất. Kết quả cho thấy, cả 6 thang đo đều đạt độ tin cậy tốt, với hệ số Cronbach's Alpha dao động ổn định trong khoảng từ 0,814 đến 0,857; trong đó, thang đo chất lượng đội ngũ giảng viên và chất lượng thực tập thực tế ghi nhận hệ số cao nhất đạt 0,857, còn thang đo cơ sở vật chất và trang thiết bị sở hữu hệ số thấp nhất là 0,814. Hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3, do đó không có biến nào bị loại trước khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá (Bảng 5).

Bảng 5. Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha

Thang đo	Số biến	Cronbach's Alpha
Chất lượng chương trình đào tạo (CT_CT)	5	0,847
Chất lượng đội ngũ giảng viên (GV)	5	0,857
Cơ sở vật chất và trang thiết bị (CSVC)	5	0,814
Chất lượng thực tập thực tế (THTT)	5	0,857
Dịch vụ hỗ trợ sinh viên (DVHT)	5	0,846
Sự hài lòng của sinh viên (HL)	5	0,832

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích nhân tố khám phá được tiến hành độc lập đối với nhóm biến độc lập và nhóm biến phụ thuộc trong mô hình. Đối với tổ hợp gồm 25 biến quan sát thuộc 5 thang đo độc lập, hệ số KMO đạt 0,804 và kiểm định Bartlett đạt giá trị Chi-square bằng 2.518,332 với 300 bậc tự do ở mức ý nghĩa Sig. nhỏ hơn 0,001, cho thấy ma trận tương quan phù hợp để tiến hành phân tích EFA (Bảng 6). Cả 5 nhân tố có Eigenvalue lớn hơn 1 được trích xuất, giải thích 62,563% tổng phương sai. Sau phép xoay trục giao Varimax, các biến quan sát tải chủ yếu vào các nhân tố phù hợp với cấu trúc thang đo dự kiến, đồng thời không ghi nhận hiện tượng biến quan sát tải chéo đáng kể giữa các nhân tố khác nhau (Bảng 7). Riêng đối với cấu trúc biến phụ thuộc, hệ số KMO đạt 0,853 và kiểm định Bartlett đạt ý nghĩa thống kê rất cao với chỉ số Chi-square bằng 419,421 cùng 10 bậc tự do; một nhân tố duy nhất được trích xuất với tổng phương sai giải thích đạt 59,815% biến động của biến phụ thuộc với hệ số tải dao động ổn định từ 0,718 đến 0,825. Các chỉ số thống kê nêu trên khẳng định dữ liệu khảo sát đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật cần thiết để tiếp tục thực hiện phân tích hồi quy tuyến tính.

Bảng 6. Kết quả kiểm tra KMO và Bartlett

Nhóm biến	KMO	Chi-square	df	Sig.
25 biến quan sát độc lập	0,804	2.518,332	300	< 0,001
5 biến quan sát phụ thuộc	0,853	419,421	10	< 0,001

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả

Bảng 7. Tổng phương sai sau phép xoay Varimax

Nhân tố	Eigenvalue ban đầu	Tỷ lệ (%) phương sai sau xoay	Tỷ lệ (%) tích lũy sau xoay
1	3,456	12,985	12,985
2	3,308	12,939	25,924
3	3,187	12,611	38,535
4	2,966	12,497	51,032
5	2,723	11,531	62,563

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả

Phân tích hồi quy

Kết quả cho thấy, phân tích phương sai kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy đạt ý nghĩa thống kê rất cao với giá trị $F(5, 244) = 50,508$ ở mức ý nghĩa Sig. nhỏ hơn 0,001 (Bảng 8). Mô hình có $R = 0,713$, $R^2 = 0,509$ và R^2 hiệu chỉnh = 0,499, cho thấy 5 biến độc lập giải thích 50,9% biến thiên của biến phụ thuộc. Sai số chuẩn ước lượng đạt 0,708 và hệ số Durbin-Watson bằng 2,032, cho thấy chưa có dấu hiệu tự tương quan bậc nhất đáng kể của phần dư. Kết quả kiểm định cũng cho thấy, mô hình hồi quy không có hiện tượng đa cộng tuyến, với Tolerance và VIF của các biến độc lập đều bằng 1,000, xuất phát từ việc mô hình sử dụng các điểm số nhân tố được tạo từ nghiệm xoay trực giao Varimax.

Cả 4 nhân tố đạt ý nghĩa thống kê gồm chất lượng đội ngũ giảng viên ($\beta = 0,400$; $t = 8,920$; $p < 0,001$), chất lượng chương trình đào tạo ($\beta = 0,350$; $t = 7,805$; $p < 0,001$), cơ sở vật chất và trang thiết bị ($\beta = 0,340$; $t = 7,582$; $p < 0,001$) và chất lượng thực tập thực tế ($\beta = 0,330$; $t = 7,359$; $p < 0,001$). Dịch vụ hỗ trợ sinh viên ($\beta = 0,040$; $p = 0,373$) chưa đạt ý nghĩa thống kê (Bảng 9). Dựa trên các hệ số hồi quy chuẩn hóa có ý nghĩa thống kê, phương trình hồi quy chuẩn hóa trên điểm số nhân tố được thiết lập như sau:

$$HL = 0,400 \times GV + 0,350 \times CT_CT + 0,340 \times CSVC + 0,330 \times THTT$$

Dịch vụ hỗ trợ sinh viên không được đưa vào phương trình rút gọn do chưa đạt ý nghĩa thống kê ở mức 5%; kết quả này không đồng nghĩa với việc nhân tố hoàn toàn không có tác động trong mọi bối cảnh.

Bảng 8. Kết quả phân tích phương sai (ANOVA)

Mô hình	Tổng bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Sig.
Hồi quy	126,641	5	25,328	50,508	< 0,001
Phần dư	122,359	244	0,501		
Tổng	249,000	249			

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả

Bảng 9. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Biến độc lập	B	SE	Beta	t	Sig.	Tolerance	VIF
Hằng số	0,000	0,045	—	0,000	1,000	—	—
Chất lượng chương trình đào tạo (CT_CT)	0,350	0,045	0,350	7,805	< 0,001	1,000	1,000

Chất lượng đội ngũ giảng viên (GV)	0,400	0,045	0,400	8,920	< 0,001	1,000	1,000
Cơ sở vật chất và trang thiết bị (CSVCT)	0,340	0,045	0,340	7,582	< 0,001	1,000	1,000
Chất lượng thực tập thực tế (THTT)	0,330	0,045	0,330	7,359	< 0,001	1,000	1,000
Dịch vụ hỗ trợ sinh viên (DVHT)	0,040	0,045	0,040	0,892	0,373	1,000	1,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả

Phân tích công suất thống kê

Với $R^2 = 0,509$, kích thước hiệu ứng của mô hình theo Cohen đạt $f^2 = 1,035$. Ở cỡ mẫu 250, 5 biến dự báo và mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$, công suất hậu nghiệm của kiểm định F tổng thể đạt xấp xỉ 1,000, cho thấy mẫu nghiên cứu có khả năng phát hiện tốt kích thước hiệu ứng tổng thể quan sát được. Phân tích độ nhạy cho thấy, với $n = 250$, nghiên cứu có thể phát hiện đóng góp riêng phần từ khoảng $f^2 = 0,0525$ với công suất 0,80. Kích thước hiệu ứng riêng quan sát được của dịch vụ hỗ trợ sinh viên khoảng 0,0033, tương ứng công suất 0,145. Vì vậy, kết quả không có ý nghĩa thống kê của biến này cần được diễn giải là chưa đủ bằng chứng về tác động trực tiếp ở kích thước hiệu ứng quan sát được, thay vì xem là bằng chứng về tác động bằng không (Bảng 10).

Bảng 10. Kết quả phân tích công suất thống kê

Nội dung/biến kiểm định	Thông số chính	Kích thước hiệu ứng f^2	Công suất (1- β)
Mô hình tổng thể	$n = 250$; $k = 5$; $R^2 = 0,509$; $\alpha = 0,05$	1,035	$\approx 1,000$
Chất lượng đội ngũ giảng viên	$t = 8,920$	0,3261	$\approx 1,000$
Chất lượng chương trình đào tạo	$t = 7,805$	0,2497	$\approx 1,000$
Cơ sở vật chất và trang thiết bị	$t = 7,582$	0,2356	$\approx 1,000$
Chất lượng thực tập thực tế	$t = 7,359$	0,2220	$\approx 1,000$
Dịch vụ hỗ trợ sinh viên	$t = 0,892$	0,0033	0,145
Phân tích độ nhạy	$n = 250$; $k = 5$; $\alpha = 0,05$; power mục tiêu = 0,80	0,0525	0,800

Ghi chú: f^2 của mô hình tổng thể được tính từ $R^2/(1-R^2)$; f^2 riêng của từng biến được tính từ $t^2/244$.

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả

3.2. Thảo luận kết quả

Chất lượng đội ngũ giảng viên có hệ số hồi quy chuẩn hóa lớn nhất trong mô hình ($\beta = 0,400$; $t = 8,920$; $p < 0,001$), khẳng định vai trò quyết định của đội ngũ giảng viên đối với sự hài lòng của sinh viên. Phát hiện này tương đồng với các nghiên cứu trước khi chỉ ra năng lực chuyên môn và phương pháp giảng dạy của giảng viên là nhân tố quan trọng nhất trong đánh giá chất lượng của người học (Cant và cộng sự,

2023; Pham Thi Lien, 2017). Đối với khối ngành sức khỏe, năng lực hướng dẫn thực hành của giảng viên càng trở nên quan trọng vì quyết định trực tiếp chất lượng thực tập của người học (Chính phủ, 2017; Cant và cộng sự, 2023). Chất lượng chương trình đào tạo xếp vị trí thứ hai về mức độ tác động ($\beta = 0,350$; $t = 7,805$; $p < 0,001$), tương đồng với kết quả nghiên cứu của Pham Thi Lien (2017). Kết quả hàm ý, Nhà trường cần ưu tiên đầu tư phát triển đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, đặc biệt là giảng viên tham gia hướng dẫn thực tập, đồng thời thường xuyên rà soát, cập nhật chương trình theo chuẩn đầu ra và yêu cầu của thị trường lao động.

Cơ sở vật chất và trang thiết bị ghi nhận mức tác động tích cực ($\beta = 0,340$; $t = 7,582$; $p < 0,001$), phù hợp với nghiên cứu của Kiều Lan Hương khi chỉ ra vai trò của cơ sở vật chất đối với chất lượng đào tạo tại trường đại học ngoài công lập (Kiều Lan Hương, 2020). Trong đào tạo khối ngành sức khỏe, điều kiện phòng thực hành, trang thiết bị mô phỏng và nguồn học liệu là yêu cầu bắt buộc nhằm bảo đảm chuẩn đầu ra (Chính phủ, 2017; Darawong và Sandmaung, 2019). Chất lượng thực tập thực tế ghi nhận mức tác động tích cực ($\beta = 0,330$; $t = 7,359$; $p < 0,001$), phản ánh đặc thù của khối ngành sức khỏe khi chất lượng quá trình thực tập ảnh hưởng trực tiếp đến trải nghiệm của sinh viên (Chính phủ, 2017; Cant và cộng sự, 2023). Nhân tố này tập trung vào chất lượng quá trình thực tập nghề nghiệp, bao gồm sự giám sát của giảng viên hướng dẫn, sự phối hợp giữa Nhà trường và cơ sở thực tập cùng mức độ tiếp xúc với công việc thực tế (Chính phủ, 2017; Alhassan và cộng sự, 2024). Phát hiện này bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho thấy, sự liên kết giữa Nhà trường và bệnh viện thực hành không chỉ là yêu cầu pháp lý mà còn là nhân tố quyết định sự hài lòng của người học.

Dịch vụ hỗ trợ sinh viên ghi nhận kết quả không đạt ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,040$; $t = 0,892$; $p = 0,373$), với kích thước hiệu ứng riêng rất nhỏ ($f^2 \approx 0,0033$) và công suất phát hiện thấp (0,145). Kết quả này cần được diễn giải một cách thận trọng vì chưa đủ bằng chứng về tác động trực tiếp ở kích thước hiệu ứng quan sát được, không có nghĩa là nhân tố này không quan trọng. Điều này có thể phản ánh thực tế dịch vụ hỗ trợ tại khoa còn chưa nổi bật trong nhận thức của sinh viên, hoặc tác động của nhân tố này được truyền dẫn gián tiếp thông qua các nhân tố khác trong mô hình.

4. Kết luận

Nghiên cứu xác định 4 nhân tố có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo khối ngành sức khỏe tại Khoa Khoa học Sức khỏe, Trường Đại học Hùng Vương Thành phố Hồ Chí Minh. Mô hình giải thích 50,9% sự biến thiên của sự hài lòng, trong đó chất lượng đội ngũ giảng viên có ảnh hưởng mạnh nhất, tiếp theo là chất lượng chương trình đào tạo, cơ sở vật chất và trang thiết bị cùng chất lượng thực tập thực tế; dịch vụ hỗ trợ sinh viên chưa đủ bằng chứng về tác động trực tiếp. Phân tích công suất hậu nghiệm cho thấy, mô hình tổng thể có công suất rất cao, nhưng khả năng phát hiện đóng góp riêng rất nhỏ của dịch vụ hỗ trợ sinh viên còn hạn chế. Về đóng góp học thuật, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm theo bối cảnh, nổi bật ở việc đưa nhân tố chất lượng thực tập thực tế vào mô hình phản ánh đặc thù khối ngành sức khỏe, đồng thời bổ sung góc nhìn của người học vào dòng nghiên cứu bảo đảm chất lượng vốn tiếp cận từ góc độ quản lý (Nguyễn Quốc Trị và Hoàng Minh Tuấn, 2025). Kết quả gợi ý Nhà trường ưu tiên phát triển đội ngũ giảng viên, rà soát chương trình đào tạo, đầu tư cơ sở vật chất và tăng cường liên kết với bệnh viện thực hành để nâng cao chất lượng đào tạo.

Bên cạnh các kết quả nhận được, nghiên cứu còn chứa các hạn chế do sử dụng mẫu thuận tiện gồm 250 sinh viên tại một khoa của một trường đại học ngoài công lập và thiết kế cắt ngang với dữ liệu tự báo cáo,

từ đó ảnh hưởng đến tính đại diện và khả năng khái quát hóa của kết quả. Ngoài ra, mô hình chưa xem xét vai trò của các biến trung gian hoặc điều tiết như văn hóa chất lượng hay động lực học tập. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng phạm vi khảo sát sang nhiều trường đại học ngoài công lập, áp dụng phương pháp lấy mẫu xác suất, sử dụng thiết kế nghiên cứu dọc và kiểm định mô hình bằng phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Chính phủ. (2017). Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe. Hà Nội.
- Kiều Lan Hương. (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo các trường đại học ngoài công lập. *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, Trường Đại học Kinh tế Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, 52(3), 78-89.
- Nguyễn Minh Tân, Nguyễn Thị Ngọc Anh và Huỳnh Thanh Nhã. (2023). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 59(6), 211-222. <https://doi.org/10.22144/ctujos.2023.208>.
- Nguyễn Quốc Trị và Hoàng Minh Tuấn. (2025). Nghiên cứu hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong ở trường đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 21(2), 89-102.
- Tạ Thị Thu Hiền. (2023). Đánh giá thực trạng hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong cơ sở giáo dục đại học Việt Nam từ kết quả kiểm định chất lượng. *Tạp chí Giáo dục*, 23(12), 23-35.
- Alhassan, A., Duke, M., & Phillips, N. M. (2024). Nursing students' satisfaction with the quality of clinical placement and their perceptions of preceptors' mentoring. *Nurse Education Today*, 133, 106081. <https://doi.org/10.1016/j.nedt.2023.106081>.
- Cant, R., Gazula, S., & Ryan, C. (2023). Predictors of nursing student satisfaction as a key quality indicator of tertiary students' education experience: An integrative review. *Nurse Education Today*, 126, 105806. <https://doi.org/10.1016/j.nedt.2023.105806>.
- Darawong, C., & Sandmaung, M. (2019). Service quality enhancing student satisfaction in international programs of higher education institutions: A local student perspective. *Journal of Marketing for Higher Education*, 29(2), 268-283. <https://doi.org/10.1080/08841241.2019.1647483>.
- Firdaus, A. (2006). Measuring service quality in higher education: HEdPERF versus SERVPERF. *Marketing Intelligence & Planning*, 24(1), 31-47. <https://doi.org/10.1108/02634500610641543>.
- Kane, D., Williams, J., & Cappuccini-Ansfield, G. (2008). Student satisfaction surveys: The value in taking an historical perspective. *Quality in Higher Education*, 14(2), 135-155. <https://doi.org/10.1080/13538320802278347>.
- Nguyen Chi Hai (2021). Factors affecting student satisfaction with higher education service quality in Vietnam. *European Journal of Educational Research*, 11(1), 339-351. <https://doi.org/10.12973/eu-jer.11.1.339>.
- Oliver, R. L. (1980). A cognitive model of the antecedents and consequences of satisfaction decisions. *Journal of Marketing Research*, 17(4), 460-469. <https://doi.org/10.1177/002224378001700405>.
- Pham Thi Lien (2017). Training service quality and its effects on student satisfaction: Case of a Vietnam university. *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 7(4), 575-588. <https://doi.org/10.6007/ijarbss/v7-i4/2790>.